

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 04 NĂM 2012

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1. Doanh thu	01	8,285,054,924	27,554,575,620	-
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	3,805,749,610	7,283,888,563	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	982,067,822	2,571,501,494	
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	1,216,874,455	1,467,783,546	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	86,355,879	298,291,221	
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	
- Doanh thu khác	01.9	2,194,007,158	15,933,110,796	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	8,285,054,924	27,554,575,620	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	11,046,746,357	45,285,723,799	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	(2,761,691,433)	(17,731,148,179)	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,283,386,455	5,133,249,840	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(4,045,077,888)	(22,864,398,019)	
8. Thu nhập khác	31	306,046,892	315,396,891	
9. Chi phí khác	32	198,729,206	198,729,206	
10. Lợi nhuận khác	40	107,317,686	116,667,685	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(3,937,760,202)	(22,747,730,334)	
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(3,937,760,202)	(22,747,730,334)	
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	70			
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ				
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)				

Lập, ngày 09 tháng 01 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thị Hồng Loan

Đoàn Thị Hồng Loan

Nguyễn Quang Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2012

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN		0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	330,874,543,020	342,193,051,177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	214,776,778,989	58,541,615,779
1. Tiền	111	214,776,778,989	58,541,615,779
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11G	40,112,347,366	25,700,269,586
1. Đầu tư ngắn hạn	120	44,987,637,366	34,805,069,186
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	121	-4,875,290,000	(9,104,799,600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	129	75,854,329,385	257,017,937,876
1. Phải thu khách hàng	130	249,163,413	319,239,241
2. Trả trước cho người bán	131	5,000,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	133		
5. Các khoản phải thu khác	135	75,600,165,972	256,698,698,635
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138		
IV. Hàng tồn kho	139		
1. Hàng tồn kho	140		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	131,087,280	933,227,936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	52,531,160	241,107,836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	158		
5. Tài sản ngắn hạn khác	200	78,556,120	692,120,100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	210	2,208,385,821	6,524,860,131
I. Các khoản phải thu dài hạn	211		3,613,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	212		3,613,000,000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	219		
4. Phải thu dài hạn khác	220		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	221		
II. Tài sản cố định	222	489,425,225	1,244,473,400
1. Tài sản cố định hữu hình	223	489,425,225	1,210,773,400
- Nguyên giá	224	5,323,575,178	6,345,611,078
- Giá trị hao mòn lũy kế	225	-4,834,149,953	-5,134,837,678
2. Tài sản cố định thuê tài chính	226		
- Nguyên giá	227		
- Giá trị hao mòn lũy kế	228		
3. Tài sản cố định vô hình	229	-	33,700,000
- Nguyên giá	230	445,231,164	445,231,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	240	-445,231,164	(411,531,164)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		
III. Bất động sản đầu tư	242		
- Nguyên giá	250		
- Giá trị hao mòn lũy kế	251		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	252		
1. Đầu tư vào công ty con	253		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	258		
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	259		
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	260		

- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	261		
4. Đầu tư dài hạn khác	262		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	263		
V. Tài sản dài hạn khác	268	1,718,960,596	1,667,386,731
1. Chi phí trả trước dài hạn	270	670,307,400	865,878,370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	300	1,045,653,196	798,508,361
4. Tài sản dài hạn khác	310	3,000,000	3,000,000
VI. Lợi thế thương mại	311		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	312	333,082,928,841	348,717,911,308
NGUỒN VỐN	313		
A. NỢ PHẢI TRẢ	314	229,634,413,696	222,282,437,822
I. Nợ ngắn hạn	315	229,634,413,696	222,282,437,822
1. Vay và nợ ngắn hạn	316		2,850,000,000
2. Phải trả người bán	317	3,039,507,623	1,796,904,800
3. Người mua trả tiền trước	320	428,570,500	788,570,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	321	649,692,562	896,355,913
5. Phải trả người lao động	322	658,309,356	406,155,490
6. Chi phí phải trả	328	7,260,888,888	5,509,500,000
7. Phải trả nội bộ	329		
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		3,462,008,848	204,035,759,642
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	330	214,134,940,362	5,998,874,560
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	331	495,557	316,917
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	332		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	333		
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	334		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	336		
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	337		
II. Nợ dài hạn	335		
1. Phải trả dài hạn người bán	339		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	400		
3. Phải trả dài hạn khác	410		
4. Vay và nợ dài hạn	411		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	413		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	412		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	414		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	415		
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	416		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	417		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	418	103,448,515,145	126,435,473,486
I. Vốn chủ sở hữu	419	103,448,515,145	126,435,473,486
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	420	155,000,000,000	155,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	440		
3. Vốn khác của chủ sở hữu			
4. Cổ phiếu quỹ			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
7. Quỹ đầu tư phát triển			
8. Quỹ dự phòng tài chính			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-51,551,484,855	-28,564,526,514
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
C. LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG THIỂU SỐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		333,082,928,841	348,717,911,308

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 09 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc


Đoàn Thị Hồng Loan


Đoàn Thị Hồng Loan




Nguyễn Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2012

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(22,747,730,334)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao TSCĐ	02		(266,987,725)
- Các khoản dự phòng	03		(4,229,509,600)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0
- Chi phí lãi vay	06		33,414,919,051
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,170,691,392
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		184,776,608,491
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		8,450,586,986
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		188,576,676
- Tiền lãi vay đã trả	13		(31,663,530,163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(239,228,007)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		561,990,115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		168,245,695,490
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,022,035,900
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,182,568,180)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,160,532,280)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,850,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,850,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		156,235,163,210
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58,541,615,779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		214,776,778,989

Lập, ngày 09 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Hồng Loan

Đoàn Thị Hồng Loan

Nguyễn Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Phú Gia là công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 236/UBCK-GP ngày 25/05/2010 và Giấy phép số 264/UBCK-GP ngày 1/11/2010 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp.HCM

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 47/UBCK-GPHĐKD):

- Môi giới chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006 và chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định theo từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại các thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Không phát sinh
 - Các khoản vốn góp liên doanh: Không phát sinh
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Không phát sinh
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn:
 - + Đối với cổ phiếu đã niêm yết: Không trích lập dự phòng do đã bán hết
 - + Đối với cổ phiếu chưa niêm yết: Năm 2010 không trích lập dự phòng, số dư chuyển từ năm 2009.
- Giá lập dự phòng năm 2009 tương đương 30% giá mua cổ phiếu

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chi phí phát sinh trong năm tài chính, có thời gian phân bổ 01 năm kể từ khi phát sinh
- Chi phí khác: Không phát sinh
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Không phát sinh

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo vốn thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận lợi nhuận phát sinh trong năm tài chính trừ phân phối, chia cổ tức và chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty thu được hoặc sẽ thu lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền gửi ngân hàng và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt tại quỹ		
Tiền gửi ngân hàng (*)	214,776,778,989	13,316,489,509
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Tổng	214,776,778,989	13,316,489,509
(*)		
- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty CK	617,787,975	858,522,165
- Tiền gửi NĐT giao dịch CK	142,365,815,063	5,899,113,046
- Tiền gửi TTBT giao dịch CK của Công ty CK	3,011,877	534,102,260
- Tiền gửi TTBT giao dịch CK của NĐT	71,790,164,074	6,024,752,038
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của công ty CK		
	214,776,778,989	13,316,489,509

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	44,987,637,366	49,424,085,666
b. Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-4,875,290,000	-6,324,790,000
Tổng	40,112,347,366	43,099,295,666
(*)		
Cổ phiếu niêm yết	372,987,366	2,975,435,666
Cổ phiếu chưa niêm yết	42,614,650,000	36,448,650,000
Trái phiếu chưa niêm yết		10,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2,000,000,000	
	44,987,637,366	49,424,085,666

3. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu của khách hàng	249,163,413	146,693,083
Trả trước cho người bán	-	-
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	2,270,615
Phải thu khác (*)	75,600,165,972	277,673,956,817
Dự phòng phải thu khó đòi		-
Tổng	75,849,329,385	277,822,920,515
(*)		
Các khoản phải thu về ứng trước tiền bán chứng khoán	2,349,214,130	453,197,205
Phải thu tiền hợp tác đầu tư	23,169,714,372	89,189,628,979
Phải thu đặt cọc mua chứng khoán	50,000,000,000	185,700,000,000
Các khoản phải thu khác	81,237,470	2,331,130,633
Lãi tiền gửi của nhà đầu tư CK	75,600,165,972	277,673,956,817

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		
- Công cụ, dụng cụ		
Tổng	-	-

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	52,531,160	68,401,661
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Tài sản ngắn hạn khác	78,556,120	690,846,640
Tổng	131,087,280	759,248,301

6. Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch	Giá trị khối lượng giao dịch
	(đơn vị chứng khoán)	(1000đ)
a. Cửa Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	135,331	2,797,400
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	60000	1,800,000
b. Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	105,813,951	1,486,997,658
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng	106,009,282	1,491,595,058

7. Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại						
II. Chứng khoán đầu tư						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		44,987,637,366		4,875,290,000	40,112,347,366	
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn						
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con						
- Vốn góp liên doanh, liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác					-	
Tổng cộng		-	-	-	40,112,347,366	-

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị và	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ Khác	Tổng cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô
I- Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	4,088,446,049	1,022,035,900	1,235,129,129	6,345,611,078	445,231,164
2. Số tăng trong kỳ				-	
Trong đó				-	
- Mua sắm mới				-	
- Xây dựng mới				-	
3. Số giảm trong kỳ				-	
Trong đó				-	
- Thanh lý		1,022,035,900		-	
- Nhượng bán				-	
4. Số cuối kỳ	4,088,446,049	-	1,235,129,129	5,323,575,178	445,231,164
II- Giá trị đã hao mòn					
1. Đầu kỳ				(5,134,837,678)	445,231,164
2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ				300,687,525	
4. Số cuối kỳ				(4,834,150,153)	(445,231,164)
III - Giá trị còn lại					-
1. Đầu kỳ				1,210,773,400	33,700,000
2. Cuối kỳ				489,425,225	-

9. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước dài hạn	670,307,400	675,294,396
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán(*)	1,045,653,196	1,045,653,196
Tài sản dài hạn khác	3,000,000	3,000,000
Tổng	1,718,960,596	1,723,947,592

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế Giá trị Gia tăng	151,236,982	11,723,855
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân (*)	498,455,580	444,633,916
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Thuế khác		971,540
- Các loại phí, lệ phí phải nộp khác		
Tổng	649,692,562	457,329,311
(*)		
- Thuế thu nhập cá nhân	222,315,128	420,650,362
- Thuế chuyển nhượng chứng khoán	19,799,847	12,843,499
- Thuế CNCK từ QLCĐ	150,000	
- Thuế không thường xuyên 10%	743,371	221,620
- Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của NĐT		10,918,435
- Thuế ĐTCK của NĐT NN		
- Thuế khác	255,447,234	
	498,455,580	444,633,916

11. Cân đối phải thu, phải trả trong giao dịch chứng khoán:

Chỉ tiêu	Tài sản	Nguồn vốn
Tiền gửi của nhà đầu tư về GDCK	142,365,815,063	
Tiền gửi thanh toán bù trừ về GDCK	71,790,164,074	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		214,134,940,362
Phải trả hộ cổ tức, gó và lãi trái phiếu		495,557
Thuế TNCN Chứng khoán tạm thu 0,1% chưa chuyển		20,543,218
Phải trả lãi tiền gửi nhà đầu tư (lãi chưa thu NH)		
Cộng	214,155,979,137	214,155,979,137

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thừa trong giao dịch chứng khoán chờ xử lý (*)	106,659,811	106,659,811
Kinh phí công đoàn	31,887,000	31,887,000
Doanh thu ghi nhận trước		
Bảo hiểm xã hội	24,477,500	
Các khoản phải nộp khác(**)	3,298,984,537	187,470,185,542
Tổng	3,462,008,848	187,608,732,353
(**)		
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán	2,000,000,000	187,000,000,000
Phải trả lãi tiền gửi nhà đầu tư		-53,329,680
Phải trả, phải nộp khác	1,298,984,537	523,515,222
	3,298,984,537	187,470,185,542

13. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	155,000,000,000			155,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	0			-
Vốn khác chủ sở hữu	0			-
Cổ phiếu quỹ	0			-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0			-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0			-
Quỹ đầu tư phát triển	0			-
Quỹ dự phòng tài chính	0			-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0			-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(28,564,526,514)	-	-22,986,958,341	(51,551,484,855)
Tổng cộng	126,435,473,486	-	-22986958341	103,448,515,145

18. Những thông tin khác: Không

Người lập biểu

Đàn Chi Hồng Loan

Đàn Chi Hồng Loan

Kế toán trưởng

Chi Hồng Loan

Chi Hồng Loan

TP.HCM, ngày 09 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Trung